TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **311**/2019/HNGĐ_ST
Ngày: 22/11/2019
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Nhựt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Thìn – Cán bộ hưu trí

2. Bà Trần Thị Hồng Ngọc – Cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ phường Tam Hiệp

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Thành Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*** *tham gia phiên tòa:*Bà Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường 06 – Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1793/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị K**, sinh năm 1961;

Địa chỉ: A21, tổ 5, KP1, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Đức H**, sinh năm 1964;

Địa chỉ: A21, tổ 5, KP1, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà K có đơn xin vắng mặt, ông H vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Trần Thị K trình bày: Năm 2002, bà và ông Nguyễn Đức H tự nguyện kết hôn và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Ngày 11/12/2002, UBND phường Tân Phong đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 285, quyển số II/2002 cho bà K và ông H. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có con nên thường xảy ra mâu thuẫn cho đến khoảng 4 năm nay bà K và ông H đã sống ly thân với nhau. Nay bà K xác định không còn tình cảm với ông H,

mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì sống với nhau thì làm khổ cho cả hai người nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà K xác định là hai bên tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tuy nhiên ông Nguyễn Đức H không thực hiện các nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến của ông H về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

- Nguyên đơn bà Trần Thị K khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Đức H đối chiếu Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà K là nguyên đơn, ông H là bị đơn trong vụ án.

- Ông H có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Về thủ tục tố tụng khác: Nguyên đơn bà K có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông H đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không có lý do; căn cứ khoản 01, điểm b khoản 02 Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

3. Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2002, bà K cùng ông Nguyễn Đức H tự nguyện kết hôn. Ngày 11/12/2002, UBND phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 285, quyển số II/2002 cho bà K và ông H, đối chiếu các điều 9, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình

năm 2000 được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.Bà K xác định vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không còn tình cảm nên đề nghị ly hôn với ông H. Theo kết quả xác minh tại địa phương, thì địa phương xác định được tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà K và ông H có nhiều mẫu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông H không đến Tòa án làm việc, không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn, cũng như không có ý kiến gì, từ đó cho thấy ông H có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai người. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu xin ly hôn của bà K là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung bà K xác định hai bên tự giải quyết, về nợ chung là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, do không có ý kiến của ông H nên không thể xác thực về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, do đó các đương sự được quyền khởi kiện đối với phần này bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.
- Về án phí: Bà Trần Thị K phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 68, khoản 4 Điều 147; 227, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 09, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Áp dụng các điều 51, 56, khoản 01 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị K đối với bị đơn ông Nguyễn Đức H về việc tranh chấp ly hôn.

Tuyên xử:

Bà Trần Thị K, sinh năm 196 ly hôn với ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1964.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Về án phí: Bà Trần Thị K phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0008581 ngày 26/6/2019

của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà K đã nộp đủ án phí theo quy định.

Bà K và ông H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Tp. Biên Hòa;
- Chi cục THADS Tp.Biên Hòa;
- UBND P.Tân Phong;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Minh Nhựt